



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY

(Ngày 10 tháng 02 năm 2026)

Sĩ số: 610 trẻ (Trung tâm: 320; Hải Đông: 290 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

| STT | Tên thực phẩm | Đơn giá (đ) | Đơn vị tính | Tổng cộng | | Điểm Trung tâm | | Điểm Hải Đông | |
|---------------------------|----------------------|-------------|-------------|-----------|-------------------|----------------|------------------|---------------|------------------|
| | | | | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) |
| Nhóm đi chợ | | | | | 10.601.000 | | 5.579.000 | | 5.022.000 |
| 1 | Cà rốt | 30.000 | Kg | 7,0 | 210.000 | 3,5 | 105.000 | 3,5 | 105.000 |
| 2 | Bí đỏ | 30.000 | Kg | 7,5 | 225.000 | 4 | 120.000 | 3,5 | 105.000 |
| 3 | Khoai tây | 30.000 | Kg | 11,5 | 345.000 | 6 | 180.000 | 5,5 | 165.000 |
| 5 | Hành khô | 60.000 | Kg | 0,8 | 48.000 | 0,4 | 24.000 | 0,4 | 24.000 |
| 6 | Hành lá | 45.000 | Kg | 1,0 | 45.000 | 0,5 | 22.500 | 0,5 | 22.500 |
| 8 | Mỡ lợn sống | 50.000 | Kg | 1,2 | 60.000 | 0,6 | 30.000 | 0,6 | 30.000 |
| 9 | Rau mùi | 85.000 | Kg | 1,0 | 85.000 | 0,5 | 42.500 | 0,5 | 42.500 |
| 10 | Vàng | 30.000 | Kg | 12,0 | 360.000 | 7 | 210.000 | 5 | 150.000 |
| 11 | Sá sùng | 3.000.000 | Kg | 0,8 | 2.400.000 | 0,4 | 1.200.000 | 0,4 | 1.200.000 |
| 12 | Thịt lợn nạc | 130.000 | Kg | 25 | 3.250.000 | 13 | 1.690.000 | 12 | 1.560.000 |
| 13 | Ngô ngọt | 35.000 | Kg | 9,0 | 315.000 | 5 | 175.000 | 4 | 140.000 |
| 14 | Tôm nõn | 220.000 | Kg | 9,4 | 2.068.000 | 5 | 1.100.000 | 4,4 | 968.000 |
| 15 | Xương lợn | 85.000 | Kg | 14 | 1.190.000 | 8 | 680.000 | 6 | 510.000 |
| Nhóm xuất kho | | | | | 3.745.500 | | 1.946.000 | | 1.799.500 |
| 1 | Gạo tẻ | 20.000 | Kg | 56,5 | 1.130.000 | 29 | 580.000 | 27,5 | 550.000 |
| 2 | Nước mắm Nam Ngư | 70.000 | Lít | 1,0 | 70.000 | 0,5 | 35.000 | 0,5 | 35.000 |
| 3 | Muối iốt tinh | 15.000 | Kg | 0,7 | 10.500 | 0,4 | 6.000 | 0,3 | 4.500 |
| 4 | Dầu ăn meizan | 60.000 | Kg | 2,0 | 120.000 | 1 | 60.000 | 1 | 60.000 |
| 5 | Sữa Meta Care Kinder | 230.000 | Kg | 10,5 | 2.415.000 | 5,5 | 1.265.000 | 5 | 1.150.000 |
| Tổng chi | | | | | 14.346.500 | | 7.525.000 | | 6.821.500 |
| Tổng thu | | | | | 14.347.200 | | 7.526.400 | | 6.820.800 |
| Tồn ngày hôm trước | | | | | 1.040 | | (460) | | 1.500 |
| Thừa (Thiếu) | | | | | 1.740 | | 940 | | 800 |

| | |
|-----|--------|
| 610 | 23.520 |
| 320 | |
| 290 | |

30 705600